Слова HSK 2.0 — уровень 6

2500 слов • версия для самопроверки: впишите перевод, затем сверьтесь с полным списком
Озвучка, тесты и карточки для этих слов: chineseplus.club/hsk/2/table/6/

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1	挨	ái	
2	癌症	ái zhèng	
3	暧昧	ài mèi	
4	爱不释手	ài bù shì shǒu	
5	爱戴	ài dài	
6	安宁	ān níng	
7	安详	ān xiáng	
8	安置	ān zhì	
9	按摩	àn mó	
10	暗示	àn shì	
11	案件	àn jiàn	
12	案例	àn lì	
13	昂贵	áng guì	
14	凹凸	āo tū	
15	熬	áo	
16	奥秘	ào mì	
17	巴不得	bā bù dé	
18	巴结	bā jie	
19	扒	bā	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
20	疤	bā	
21	拔苗助长	bá miáo zhù zhǎng	
22	把关	bǎ guān	
23	把手	bǎ shǒu	
24	罢工	bà gōng	
25	霸道	bà dào	
26	掰	bāi	
27	摆脱	bǎi tuō	
28	拜访	bài fǎng	
29	拜年	bài nián	
30	拜托	bài tuō	
31	败坏	bài huài	
32	斑	bān	
33	颁布	bān bù	
34	颁发	bān fā	
35	版本	bǎn běn	
36	伴侣	bàn lǚ	
37	伴随	bàn suí	
38	半途而废	bàn tú ér fèi	
39	扮演	bàn yǎn	
40	榜样	bǎng yàng	
41	绑架	bǎng jià	
42	磅	bàng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
43	包庇	bāo bì	
44	包袱	bāo fu	
45	包围	bāo wéi	
46	包装	bāo zhuāng	
47	保管	bǎo guǎn	
48	保密	bǎo mì	
49	保姆	bǎo mǔ	
50	保守	bǎo shǒu	
51	保卫	bǎo wèi	
52	保养	bǎo yǎng	
53	保障	bǎo zhàng	
54	保重	bǎo zhòng	
55	饱和	bǎo hé	
56	饱经沧桑	bǎo jīng cāng sāng	
57	报酬	bào chou	
58	报仇	bào chóu	
59	报答	bào dá	
60	报复	bào fù	
61	本着	běnzhe	
62	报销	bào xiāo	
63	抱负	bào fù	
64	暴力	bào lì	
65	暴露	bào lù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
66	曝光	bào guāng	
67	爆发	bào fā	
68	爆炸	bào zhà	
69	卑鄙	bēi bǐ	
70	悲哀	bēi āi	
71	悲惨	bēi cǎn	
72	北极	běi jí	
73	备份	bèi fèn	
74	备忘录	bèi wàng lù	
75	背叛	bèi pàn	
76	背诵	bèi sòng	
77	被动	bèi dòng	
78	被告	bèi gào	
79	贝壳	bèi ké	
80	奔波	bēn bō	
81	奔驰	bēn chí	
82	本能	běn néng	
83	本钱	běn qián	
84	本人	běn rén	
85	本身	běn shēn	
86	本事	běn shi	
87	笨拙	bèn zhuō	
88	崩溃	bēng kuì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
89	甭	béng	
90	蹦	bèng	
91	迸发	bèng fā	
92	逼迫	bī pò	
93	鼻涕	bí tì	
94	比方	bǐ fang	
95	比喻	bǐ yù	
96	比重	bǐ zhòng	
97	鄙视	bǐ shì	
98	弊病	bì bìng	
99	弊端	bì duān	
100	臂	bì	
101	闭塞	bì sè	
102	编织	biān zhī	
103	边疆	biān jiāng	
104	边界	biān jiè	
105	边境	biān jìng	
106	边缘	biān yuán	
107	鞭策	biān cè	
108	扁	biǎn	
109	贬低	biǎn dī	
110	贬义	biǎn yì	
111	便利	biàn lì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
112	便条	biàn tiáo	
113	便于	biàn yú	
114	变故	biàn gù	
115	变迁	biàn qiān	
116	变质	biàn zhì	
117	辨认	biàn rèn	
118	辩护	biàn hù	
119	辩解	biàn jiě	
120	辩证	biàn zhèng	
121	辫子	biàn zi	
122	遍布	biàn bù	
123	标本	biāo běn	
124	标记	biāo jì	
125	标题	biāo tí	
126	表决	biǎo jué	
127	表态	biǎo tài	
128	表彰	biǎo zhāng	
129	憋	biē	
130	别墅	bié shù	
131	别致	bié zhì	
132	别扭	biè niu	
133	濒临	bīn lín	
134	冰雹	bīng báo	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
135	丙	bǐng	
136	并非	bìng fēi	
137	并列	bìng liè	
138	剥削	bō xuē	
139	拨	bō	
140	播种	bō zhòng	
141	波浪	bō làng	
142	波涛	bō tāo	
143	伯母	bó mǔ	
144	博大精深	bó dà jīng shēn	
145	博览会	bó lǎn huì	
146	搏斗	bó dòu	
147	薄弱	bó ruò	
148	不顾	bú gù	
149	不愧	bú kuì	
150	不料	bú liào	
151	不像话	bú xiàng huà	
152	不屑一顾	bú xiè yī gù	
153	哺乳	bǔ rǔ	
154	捕捉	bǔ zhuō	
155	补偿	bǔ cháng	
156	补救	bǔ jiù	
157	补贴	bǔ tiē	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
158	不得已	bù dé yǐ	
159	不妨	bù fáng	
160	不敢当	bù gǎn dāng	
161	不禁	bù jīn	
162	不堪	bù kān	
163	不可思议	bù kě sī yì	
164	不免	bù miǎn	
165	不时	bù shí	
166	不惜	bù xī	
167	不相上下	bù xiāng shàng xià	
168	不言而喻	bù yán ér yù	
169	不由得	bù yóu de	
170	不择手段	bù zé shǒu duàn	
171	不止	bù zhǐ	
172	布告	bù gào	
173	布局	bù jú	
174	布置	bù zhì	
175	步伐	bù fá	
176	部署	bù shǔ	
177	部位	bù wèi	
178	才干	cái gàn	
179	裁缝	cái feng	
180	裁判	cái pàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
181	裁员	cái yuán	
182	财富	cái fù	
183	财务	cái wù	
184	财政	cái zhèng	
185	彩票	cǎi piào	
186	采购	cǎi gòu	
187	采集	cǎi jí	
188	采纳	cǎi nà	
189	参谋	cān móu	
190	参照	cān zhào	
191	残疾	cán jí	
192	残酷	cán kù	
193	残留	cán liú	
194	残忍	cán rěn	
195	灿烂	càn làn	
196	仓促	cāng cù	
197	仓库	cāng kù	
198	舱	cāng	
199	苍白	cāng bái	
200	操劳	cāo láo	
201	操练	cāo liàn	
202	操纵	cāo zòng	
203	操作	cāo zuò	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
204	嘈杂	cáo zá	
205	草案	cǎo àn	
206	草率	cǎo shuài	
207	侧面	cè miàn	
208	测量	cè liáng	
209	策划	cè huà	
210	策略	cè lüè	
211	层出不穷	céng chū bù qióng	
212	层次	céng cì	
213	差别	chā bié	
214	插座	chā zuò	
215	查获	chá huò	
216	刹那	chà nà	
217	岔	chà	
218	诧异	chà yì	
219	柴油	chái yóu	
220	搀	chān	
221	缠绕	chán rào	
222	馋	chán	
223	产业	chǎn yè	
224	阐述	chǎn shù	
225	颤抖	chàn dǒu	
226	昌盛	chāng shèng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
227	偿还	cháng huán	
228	尝试	cháng shì	
229	场合	chǎng hé	
230	场面	chǎng miàn	
231	场所	chǎng suǒ	
232	敞开	chǎng kāi	
233	倡导	chàng dǎo	
234	倡议	chàng yì	
235	畅通	chàng tōng	
236	畅销	chàng xiāo	
237	超越	chāo yuè	
238	钞票	chāo piào	
239	嘲笑	cháo xiào	
240	巢穴	cháo xué	
241	朝代	cháo dài	
242	潮流	cháo liú	
243	撤退	chè tuì	
244	撤销	chè xiāo	
245	沉淀	chén diàn	
246	沉闷	chén mèn	
247	沉思	chén sī	
248	沉重	chén zhòng	
249	沉着	chén zhuó	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
250	陈旧	chén jiù	
251	陈列	chén liè	
252	陈述	chén shù	
253	称心如意	chèn xīn rú yì	
254	衬托	chèn tuō	
255	称号	chēng hào	
256	乘	chéng	
257	呈现	chéng xiàn	
258	城堡	chéng bǎo	
259	惩罚	chéng fá	
260	成本	chéng běn	
261	成交	chéng jiāo	
262	成天	chéng tiān	
263	成效	chéng xiào	
264	成心	chéng xīn	
265	成员	chéng yuán	
266	承办	chéng bàn	
267	承包	chéng bāo	
268	承诺	chéng nuò	
269	橙	chéng	
270	澄清	chéng qīng	
271	盛	chéng	
272	诚挚	chéng zhì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
273	秤	chèng	
274	吃苦	chī kǔ	
275	吃力	chī lì	
276	持久	chí jiǔ	
277	迟钝	chí dùn	
278	迟缓	chí huǎn	
279	迟疑	chí yí	
280	赤道	chì dào	
281	赤字	chì zì	
282	充当	chōng dāng	
283	充沛	chōng pèi	
284	充实	chōng shí	
285	充足	chōng zú	
286	冲动	chōng dòng	
287	冲击	chōng jī	
288	冲突	chōng tū	
289	崇拜	chóng bài	
290	崇高	chóng gāo	
291	崇敬	chóng jìng	
292	重叠	chóng dié	
293	稠密	chóu mì	
294	筹备	chóu bèi	
295	丑恶	chǒu è	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
296	出路	chū lù	
297	出卖	chū mài	
298	出身	chū shēn	
299	出神	chū shén	
300	出息	chū xi	
301	初步	chū bù	
302	除	chú	
303	储备	chǔ bèi	
304	储存	chǔ cún	
305	储蓄	chǔ xù	
306	处分	chǔ fèn	
307	处境	chǔ jìng	
308	处置	chǔ zhì	
309	触犯	chù fàn	
310	川流不息	chuān liú bù xī	
311	穿越	chuān yuè	
312	传达	chuán dá	
313	传单	chuán dān	
314	传授	chuán shòu	
315	船舶	chuán bó	
316	喘气	chuǎn qì	
317	串	chuàn	
318	床单	chuáng dān	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
319	创立	chuàng lì	
320	创新	chuàng xīn	
321	创业	chuàng yè	
322	创作	chuàng zuò	
323	吹牛	chuī niú	
324	吹捧	chuī pěng	
325	踌躇	chóuchú	
326	垂直	chuí zhí	
327	锤	chuí	
328	纯粹	chún cuì	
329	纯洁	chún jié	
330	慈善	cí shàn	
331	慈祥	cí xiáng	
332	磁带	cí dài	
333	雌雄	cí xióng	
334	伺候	cì hòu	
335	刺	cì	
336	次品	cì pǐn	
337	次序	cì xù	
338	丛	cóng	
339	从容	cóng róng	
340	凑合	còu he	
341	粗鲁	cū lǔ	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
342	窜	cuàn	
343	摧残	cuī cán	
344	脆弱	cuì ruò	
345	搓	cuō	
346	磋商	cuō shāng	
347	挫折	cuò zhé	
348	搭	dā	
349	搭档	dā dàng	
350	搭配	dā pèi	
351	答辩	dá biàn	
352	答复	dá fù	
353	达成	dá chéng	
354	打包	dǎ bāo	
355	打官司	dǎ guān si	
356	打击	dǎ jī	
357	打架	dǎ jià	
358	打量	dǎ liang	
359	打猎	dǎ liè	
360	打仗	dǎ zhàng	
361	大不了	dà bù liǎo	
362	大臣	dà chén	
363	大伙儿	dà huǒ r	
364	大肆	dà sì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
365	大体	dà tǐ	
366	大意	dà yì	
367	大致	dà zhì	
368	歹徒	dǎi tú	
369	代价	dài jià	
370	代理	dài lǐ	
371	带领	dài lǐng	
372	怠慢	dài màn	
373	逮捕	dài bǔ	
374	担保	dān bǎo	
375	胆怯	dǎn qiè	
376	淡季	dàn jì	
377	淡水	dàn shuǐ	
378	蛋白质	dàn bái zhì	
379	诞辰	dàn chén	
380	诞生	dàn shēng	
381	当场	dāng chǎng	
382	当初	dāng chū	
383	当代	dāng dài	
384	当面	dāng miàn	
385	当前	dāng qián	
386	当事人	dāng shì rén	
387	当务之急	dāng wù zhī jí	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
388	当选	dāng xuǎn	
389	党	dǎng	
390	档案	dàng àn	
391	档次	dàng cì	
392	倒闭	dǎo bì	
393	导弹	dǎo dàn	
394	导航	dǎo háng	
395	导向	dǎo xiàng	
396	捣乱	dǎo luàn	
397	盗窃	dào qiè	
398	稻谷	dào gǔ	
399	得不偿失	dé bù cháng shī	
400	得力	dé lì	
401	得天独厚	dé tiān dú hòu	
402	得罪	dé zuì	
403	灯笼	dēng lóng	
404	登录	dēng lù	
405	登陆	dēng lù	
406	蹬	dēng	
407	等候	děng hòu	
408	等级	děng jí	
409	瞪	dèng	
410	堤坝	dī bà	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
411	敌视	dí shì	
412	抵达	dǐ dá	
413	抵抗	dǐ kàng	
414	抵制	dǐ zhì	
415	地步	dì bù	
416	地势	dì shì	
417	地质	dì zhì	
418	递增	dì zēng	
419	颠簸	diān bǒ	
420	颠倒	diān dǎo	
421	典礼	diǎn lǐ	
422	典型	diǎn xíng	
423	点缀	diǎn zhuì	
424	垫	diàn	
425	奠定	diàn dìng	
426	惦记	diàn jì	
427	电源	diàn yuán	
428	叼	diāo	
429	雕刻	diāo kè	
430	雕塑	diāo sù	
431	吊	diào	
432	调动	diào dòng	
433	跌	diē	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
434	丁	dīng	
435	叮嘱	dīng zhǔ	
436	盯	dīng	
437	定期	dìng qī	
438	定义	dìng yì	
439	丢人	diū rén	
440	丢三落四	diū sān là sì	
441	东道主	dōng dào zhǔ	
442	东张西望	dōng zhāng xī wàng	
443	董事长	dǒng shì zhǎng	
444	冻结	dòng jié	
445	动荡	dòng dàng	
446	动机	dòng jī	
447	动静	dòng jìng	
448	动力	dòng lì	
449	动脉	dòng mài	
450	动身	dòng shēn	
451	动手	dòng shǒu	
452	动态	dòng tài	
453	动员	dòng yuán	
454	栋	dòng	
455	兜	dōu	
456	陡峭	dǒu qiào	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
457	斗争	dòu zhēng	
458	督促	dū cù	
459	毒品	dú pǐn	
460	独裁	dú cái	
461	堵塞	dǔ sè	
462	赌博	dǔ bó	
463	杜绝	dù jué	
464	端	duān	
465	端午节	duān wǔ jié	
466	端正	duān zhèng	
467	短促	duǎn cù	
468	断定	duàn dìng	
469	断绝	duàn jué	
470	堆积	duī jī	
471	兑现	duì xiàn	
472	对策	duì cè	
473	对称	duì chèn	
474	对付	duì fu	
475	对抗	duì kàng	
476	对立	duì lì	
477	对联	duì lián	
478	对应	duì yìng	
479	对照	duì zhào	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
480	队伍	duì wu	
481	顿时	dùn shí	
482	哆嗦	duō suo	
483	多元化	duō yuán huà	
484	堕落	duò luò	
485	额外	é wài	
486	恶心	ě xin	
487	恶化	è huà	
488	遏制	è zhì	
489	恩怨	ēn yuàn	
490	而已	ér yǐ	
491	二氧化碳	èr yǎng huà tàn	
492	发布	fā bù	
493	发财	fā cái	
494	发呆	fā dāi	
495	发动	fā dòng	
496	发觉	fā jué	
497	发射	fā shè	
498	发誓	fā shì	
499	发行	fā xíng	
500	发炎	fā yán	
501	发扬	fā yáng	
502	发育	fā yù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
503	法人	fǎ rén	
504	番	fān	
505	凡是	fán shì	
506	繁华	fán huá	
507	繁忙	fán máng	
508	繁体字	fán tǐ zì	
509	繁殖	fán zhí	
510	反驳	fǎn bó	
511	反常	fǎn cháng	
512	反感	fǎn gǎn	
513	反抗	fǎn kàng	
514	反馈	fǎn kuì	
515	反面	fǎn miàn	
516	反射	fǎn shè	
517	反思	fǎn sī	
518	反问	fǎn wèn	
519	反之	fǎn zhī	
520	泛滥	fàn làn	
521	范畴	fàn chóu	
522	贩卖	fàn mài	
523	方位	fāng wèi	
524	方言	fāng yán	
525	方圆	fāng yuán	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
526	方针	fāng zhēn	
527	防守	fáng shǒu	
528	防御	fáng yù	
529	防止	fáng zhǐ	
530	防治	fáng zhì	
531	纺织	fǎng zhī	
532	访问	fǎng wèn	
533	放大	fàng dà	
534	放射	fàng shè	
535	非法	fēi fǎ	
536	飞禽走兽	fēi qín zǒu shòu	
537	飞翔	fēi xiáng	
538	飞跃	fēi yuè	
539	肥沃	féi wò	
540	诽谤	fěi bàng	
541	废除	fèi chú	
542	废寝忘食	fèi qǐn wàng shí	
543	废墟	fèi xū	
544	沸腾	fèi téng	
545	肺	fèi	
546	分辨	fēn biàn	
547	分寸	fēn cun	
548	分红	fēn hóng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
549	分解	fēn jiě	
550	分裂	fēn liè	
551	分泌	fēn mì	
552	分明	fēn míng	
553	分歧	fēn qí	
554	分散	fēn sàn	
555	吩咐	fēn fù	
556	坟墓	fén mù	
557	粉末	fěn mò	
558	粉色	fěn sè	
559	粉碎	fěn suì	
560	分量	fèn liàng	
561	愤怒	fèn nù	
562	丰满	fēng mǎn	
563	丰盛	fēng shèng	
564	丰收	fēng shōu	
565	封闭	fēng bì	
566	封建	fēng jiàn	
567	封锁	fēng suǒ	
568	锋利	fēng lì	
569	风暴	fēng bào	
570	风度	fēng dù	
571	风光	fēng guāng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
572	风气	fēng qì	
573	风趣	fēng qù	
574	风土人情	fēng tǔ rén qíng	
575	风味	fēng wèi	
576	逢	féng	
577	奉献	fèng xiàn	
578	否决	fǒu jué	
579	夫妇	fū fù	
580	夫人	fū ren	
581	敷衍	fū yǎn	
582	俘虏	fú lǔ	
583	幅度	fú dù	
584	服从	fú cóng	
585	服气	fú qì	
586	福利	fú lì	
587	福气	fú qi	
588	符号	fú hào	
589	辐射	fú shè	
590	俯仰	fǔyǎng	
591	副作用	fù zuòyòng	
592	抚养	fǔ yǎng	
593	腐败	fǔ bài	
594	腐烂	fǔ làn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
595	腐蚀	fǔ shí	
596	腐朽	fǔ xiǔ	
597	辅助	fǔ zhù	
598	副	fù	
599	复活	fù huó	
600	复兴	fù xīng	
601	富裕	fù yù	
602	腹泻	fù xiè	
603	覆盖	fù gài	
604	负担	fù dān	
605	赋予	fù yǔ	
606	附和	fù hè	
607	附件	fù jiàn	
608	附属	fù shǔ	
609	改良	gǎi liáng	
610	盖章	gài zhāng	
611	钙	gài	
612	尴尬	gān gà	
613	干旱	gān hàn	
614	干扰	gān rǎo	
615	干涉	gān shè	
616	干预	gān yù	
617	感慨	gǎn kǎi	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
618	感染	gǎn rǎn	
619	干劲	gàn jìn	
620	扛	káng	
621	纲领	gāng lǐng	
622	岗位	gǎng wèi	
623	港口	gǎng kǒu	
624	港湾	gǎng wān	
625	杠杆	gàng gǎn	
626	高超	gāo chāo	
627	高潮	gāo cháo	
628	高峰	gāo fēng	
629	高明	gāo míng	
630	高尚	gāo shàng	
631	高涨	gāo zhǎng	
632	稿件	gǎo jiàn	
633	告辞	gào cí	
634	告诫	gào jiè	
635	割	gē	
636	搁	gē	
637	歌颂	gē sòng	
638	疙瘩	gē da	
639	鸽子	gē zi	
640	格局	gé jú	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
641	格式	gé shì	
642	隔阂	gé hé	
643	隔离	gé lí	
644	革命	gé mìng	
645	个体	gè tǐ	
646	各抒己见	gè shū jǐ jiàn	
647	根深蒂固	gēn shēn dì gù	
648	根源	gēn yuán	
649	跟前	gēn qián	
650	跟随	gēn suí	
651	跟踪	gēn zōng	
652	更新	gēng xīn	
653	更正	gēng zhèng	
654	耕地	gēng dì	
655	供不应求	gōng bù yìng qiú	
656	供给	gōng jǐ	
657	公安局	gōng ān jú	
658	公道	gōng dào	
659	公告	gōng gào	
660	公关	gōng guān	
661	公民	gōng mín	
662	公然	gōng rán	
663	公认	gōng rèn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
664	公式	gōng shì	
665	公务	gōng wù	
666	公正	gōng zhèng	
667	公证	gōng zhèng	
668	功劳	gōng láo	
669	功效	gōng xiào	
670	宫殿	gōng diàn	
671	工艺品	gōng yì pǐn	
672	恭敬	gōng jìng	
673	攻击	gōng jī	
674	攻克	gōng kè	
675	巩固	gǒng gù	
676	共和国	gòng hé guó	
677	共计	gòng jì	
678	共鸣	gòng míng	
679	勾结	gōu jié	
680	钩子	gōu zi	
681	构思	gòu sī	
682	姑且	gū qiě	
683	孤独	gū dú	
684	孤立	gū lì	
685	辜负	gū fù	
686	古董	gǔ dǒng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
687	古怪	gǔ guài	
688	股东	gǔ dōng	
689	股份	gǔ fèn	
690	骨干	gǔ gàn	
691	鼓动	gǔ dòng	
692	固然	gù rán	
693	固体	gù tǐ	
694	固有	gù yǒu	
695	固执	gù zhi	
696	故乡	gù xiāng	
697	故障	gù zhàng	
698	雇佣	gù yōng	
699	顾虑	gù lǜ	
700	顾问	gù wèn	
701	拐杖	guǎi zhàng	
702	关怀	guān huái	
703	关照	guān zhào	
704	官方	guān fāng	
705	观光	guān guāng	
706	管辖	guǎn xiá	
707	惯例	guàn lì	
708	灌溉	guàn gài	
709	罐	guàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
710	贯彻	guàn chè	
711	光彩	guāng cǎi	
712	光辉	guāng huī	
713	光芒	guāng máng	
714	光荣	guāng róng	
715	广阔	guǎng kuò	
716	归根到底	guī gēn dào dǐ	
717	归还	guī huán	
718	规范	guī fàn	
719	规格	guī gé	
720	规划	guī huà	
721	规章	guī zhāng	
722	轨道	guǐ dào	
723	贵族	guì zú	
724	跪	guì	
725	棍棒	gùn bàng	
726	国防	guó fáng	
727	国务院	guó wù yuàn	
728	果断	guǒ duàn	
729	过度	guò dù	
730	过渡	guò dù	
731	过奖	guò jiǎng	
732	过滤	guò lǜ	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
733	过失	guò shī	
734	过问	guò wèn	
735	过于	guò yú	
736	过瘾	guò yǐn	
737	嗨	hāi	
738	海拔	hǎi bá	
739	海滨	hǎi bīn	
740	含义	hán yì	
741	含糊	hán hu	
742	寒暄	hán xuān	
743	罕见	hǎn jiàn	
744	捍卫	hàn wèi	
745	航空	háng kōng	
746	航天	háng tiān	
747	航行	háng xíng	
748	行列	háng liè	
749	毫米	háo mǐ	
750	毫无	háo wú	
751	豪迈	háo mài	
752	号召	hào zhào	
753	耗费	hào fèi	
754	呵	hē	
755	合并	hé bìng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
756	合成	hé chéng	
757	合伙	hé huǒ	
758	合算	hé suàn	
759	和蔼	hé ǎi	
760	和解	hé jiě	
761	和睦	hé mù	
762	和气	hé qi	
763	和谐	hé xié	
764	嘿	hēi	
765	痕迹	hén jì	
766	狠心	hěn xīn	
767	恨不得	hèn bu dé	
768	哼	hēng	
769	横	héng	
770	哄	hōng	
771	烘	hōng	
772	轰动	hōng dòng	
773	宏观	hóng guān	
774	宏伟	hóng wěi	
775	洪水	hóng shuǐ	
776	喉咙	hóu lóng	
777	吼	hǒu	
778	候选	hòu xuǎn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
779	后代	hòu dài	
780	后顾之忧	hòu gù zhī yōu	
781	后勤	hòu qín	
782	呼啸	hū xiào	
783	呼唤	hū huàn	
784	呼吁	hū yù	
785	忽略	hū lüè	
786	胡乱	hú luàn	
787	湖泊	hú pō	
788	胡须	hú xū	
789	花瓣	huā bàn	
790	或许	huòxǔ	
791	华丽	huá lì	
792	华侨	huá qiáo	
793	划分	huà fēn	
794	化肥	huà féi	
795	化石	huà shí	
796	化验	huà yàn	
797	化妆	huà zhuāng	
798	画蛇添足	huà shé tiān zú	
799	话筒	huà tǒng	
800	欢乐	huān lè	
801	环节	huán jié	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
802	还原	huán yuán	
803	缓和	huǎn hé	
804	患者	huàn zhě	
805	荒凉	huāng liáng	
806	荒谬	huāng miù	
807	荒唐	huāng táng	
808	皇帝	huáng dì	
809	皇后	huáng hòu	
810	黄昏	huáng hūn	
811	晃	huàng	
812	恍然大悟	huǎng rán dà wù	
813	挥霍	huī huò	
814	辉煌	huī huáng	
815	回报	huí bào	
816	回避	huí bì	
817	回顾	huí gù	
818	回收	huí shōu	
819	悔恨	huǐ hèn	
820	毁灭	huǐ miè	
821	会晤	huì wù	
822	汇报	huì bào	
823	贿赂	huì lù	
824	昏迷	hūn mí	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
825	荤	hūn	
826	浑身	hún shēn	
827	混合	hùn hé	
828	混乱	hùn luàn	
829	混淆	hùn xiáo	
830	混浊	hùn zhuó	
831	活该	huó gāi	
832	活力	huó lì	
833	火箭	huǒ jiàn	
834	火焰	huǒ yàn	
835	火药	huǒ yào	
836	货币	huò bì	
837	基地	jī dì	
838	基金	jī jīn	
839	基因	jī yīn	
840	机动	jī dòng	
841	机构	jī gòu	
842	机灵	jī ling	
843	机密	jī mì	
844	机械	jī xiè	
845	机遇	jī yù	
846	机智	jī zhì	
847	激发	jī fā	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
848	激励	jī lì	
849	激情	jī qíng	
850	讥笑	jī xiào	
851	饥饿	jī è	
852	即便	jí biàn	
853	即将	jí jiāng	
854	及早	jí zǎo	
855	吉祥	jí xiáng	
856	嫉妒	jí dù	
857	急功近利	jí gōng jìn lì	
858	急剧	jí jù	
859	急切	jí qiè	
860	急于求成	jí yú qiú chéng	
861	急躁	jí zào	
862	极端	jí duān	
863	极限	jí xiàn	
864	疾病	jí bìng	
865	籍贯	jí guàn	
866	级别	jí bié	
867	集团	jí tuán	
868	给予	jǐ yǔ	
869	季军	jì jūn	
870	季度	jì dù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
871	寂静	jì jìng	
872	寄托	jì tuō	
873	忌讳	jì huì	
874	技巧	jì qiǎo	
875	纪要	jì yào	
876	继承	jì chéng	
877	计较	jì jiào	
878	记性	jì xing	
879	记载	jì zǎi	
880	迹象	jì xiàng	
881	佳肴	jiā yáo	
882	加工	jiā gōng	
883	加剧	jiā jù	
884	夹杂	jiā zá	
885	家常	jiā cháng	
886	家伙	jiā huo	
887	家属	jiā shǔ	
888	家喻户晓	jiā yù hù xiǎo	
889	坚定	jiān dìng	
890	坚固	jiān gù	
891	坚韧	jiān rèn	
892	坚实	jiān shí	
893	坚硬	jiān yìng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
894	尖端	jiān duān	
895	尖锐	jiān ruì	
896	煎	jiān	
897	监督	jiān dū	
898	监视	jiān shì	
899	监狱	jiān yù	
900	艰难	jiān nán	
901	剪彩	jiǎn cǎi	
902	拣	jiǎn	
903	检讨	jiǎn tǎo	
904	检验	jiǎn yàn	
905	简化	jiǎn huà	
906	简陋	jiǎn lòu	
907	简体字	jiǎn tǐ zì	
908	简要	jiǎn yào	
909	健全	jiàn quán	
910	剑	jiàn	
911	溅	jiàn	
912	舰艇	jiàn tǐng	
913	见多识广	jiàn duō shí guǎng	
914	见解	jiàn jiě	
915	见闻	jiàn wén	
916	见义勇为	jiàn yì yǒng wéi	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
917	践踏	jiàn tà	
918	鉴别	jiàn bié	
919	鉴定	jiàn dìng	
920	鉴于	jiàn yú	
921	间谍	jiàn dié	
922	间隔	jiàn gé	
923	间接	jiàn jiē	
924	僵硬	jiāng yìng	
925	将军	jiāng jūn	
926	将近	jiāng jìn	
927	将就	jiāng jiù	
928	奖励	jiǎng lì	
929	奖赏	jiǎng shǎng	
930	桨	jiǎng	
931	降临	jiàng lín	
932	交叉	jiāo chā	
933	交代	jiāo dài	
934	交涉	jiāo shè	
935	交易	jiāo yì	
936	娇气	jiāo qì	
937	焦点	jiāo diǎn	
938	焦急	jiāo jí	
939	侥幸	jiǎo xìng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
940	搅拌	jiǎo bàn	
941	缴纳	jiǎo nà	
942	角落	jiǎo luò	
943	教养	jiào yǎng	
944	较量	jiào liàng	
945	接连	jiē lián	
946	揭露	jiē lù	
947	皆	jiē	
948	截止	jié zhǐ	
949	阶层	jiē céng	
950	截至	jié zhì	
951	杰出	jié chū	
952	竭尽全力	jié jìn quán lì	
953	结晶	jié jīng	
954	结局	jié jú	
955	结算	jié suàn	
956	节制	jié zhì	
957	节奏	jié zòu	
958	解除	jiě chú	
959	解放	jiě fàng	
960	解雇	jiě gù	
961	解剖	jiě pōu	
962	解散	jiě sàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
963	解体	jiě tǐ	
964	借鉴	jiè jiàn	
965	借助	jiè zhù	
966	戒备	jiè bèi	
967	界限	jiè xiàn	
968	津津有味	jīn jīn yǒu wèi	
969	金融	jīn róng	
970	紧迫	jǐn pò	
971	锦上添花	jǐn shàng tiān huā	
972	晋升	jìn shēng	
973	浸泡	jìn pào	
974	近来	jìn lái	
975	进而	jìn ér	
976	进攻	jìn gōng	
977	进化	jìn huà	
978	进展	jìn zhǎn	
979	兢兢业业	jīng jīng yè yè	
980	惊动	jīng dòng	
981	惊奇	jīng qí	
982	惊讶	jīng yà	
983	精打细算	jīng dǎ xì suàn	
984	精华	jīng huá	
985	精简	jīng jiǎn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
986	精密	jīng mì	
987	精确	jīng què	
988	精通	jīng tōng	
989	精心	jīng xīn	
990	精益求精	jīng yì qiú jīng	
991	精致	jīng zhì	
992	经费	jīng fèi	
993	经纬	jīng wěi	
994	茎	jīng	
995	井	jǐng	
996	警告	jǐng gào	
997	警惕	jǐng tì	
998	颈椎	jǐng zhuī	
999	境界	jìng jiè	
1000	敬礼	jìng lǐ	
1001	举世闻名	jǔshì wénmíng	
1002	竞赛	jìng sài	
1003	竞选	jìng xuǎn	
1004	镜头	jìng tóu	
1005	纠纷	jiū fēn	
1006	纠正	jiū zhèng	
1007	酒精	jiǔ jīng	
1008	就近	jiù jìn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1009	就业	jiù yè	
1010	就职	jiù zhí	
1011	救济	jiù jì	
1012	居民	jū mín	
1013	居住	jū zhù	
1014	拘留	jū liú	
1015	拘束	jū shù	
1016	鞠躬	jū gōng	
1017	局部	jú bù	
1018	局面	jú miàn	
1019	局势	jú shì	
1020	局限	jú xiàn	
1021	举动	jǔ dòng	
1022	举世瞩目	jǔ shì zhǔ mù	
1023	举足轻重	jǔ zú qīng zhòng	
1024	咀嚼	jǔ jué	
1025	沮丧	jǔ sàng	
1026	剧本	jù běn	
1027	剧烈	jù liè	
1028	据悉	jù xī	
1029	聚精会神	jù jīng huì shén	
1030	卷	juǎn	
1031	倔强	jué jiàng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1032	决策	jué cè	
1033	绝望	jué wàng	
1034	觉悟	jué wù	
1035	觉醒	jué xǐng	
1036	军队	jūn duì	
1037	君子	jūn zǐ	
1038	卡通	kǎ tōng	
1039	开采	kāi cǎi	
1040	开除	kāi chú	
1041	开阔	kāi kuò	
1042	开朗	kāi lǎng	
1043	开明	kāi míng	
1044	开辟	kāi pì	
1045	开拓	kāi tuò	
1046	开展	kāi zhǎn	
1047	开支	kāi zhī	
1048	刊登	kān dēng	
1049	刊物	kān wù	
1050	勘探	kān tàn	
1051	侃侃而谈	kǎn kǎn ér tán	
1052	砍伐	kǎn fá	
1053	看待	kàn dài	
1054	慷慨	kāng kǎi	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1055	抗议	kàng yì	
1056	考察	kǎo chá	
1057	考古	kǎo gǔ	
1058	考核	kǎo hé	
1059	考验	kǎo yàn	
1060	靠拢	kào lǒng	
1061	磕	kē	
1062	科目	kē mù	
1063	可观	kě guān	
1064	可口	kě kǒu	
1065	可恶	kě wù	
1066	可行	kě xíng	
1067	渴望	kě wàng	
1068	克制	kè zhì	
1069	刻不容缓	kè bù róng huǎn	
1070	客户	kè hù	
1071	课题	kè tí	
1072	啃	kěn	
1073	恳切	kěn qiè	
1074	坑	kēng	
1075	空洞	kōng dòng	
1076	空前绝后	kōng qián jué hòu	
1077	空想	kōng xiǎng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1078	空虚	kōng xū	
1079	孔	kǒng	
1080	恐怖	kǒng bù	
1081	恐吓	kǒng hè	
1082	恐惧	kǒng jù	
1083	空白	kòng bái	
1084	空隙	kòng xì	
1085	口气	kǒu qì	
1086	口腔	kǒu qiāng	
1087	口头	kǒu tóu	
1088	口音	kǒu yīn	
1089	扣	kòu	
1090	哭泣	kū qì	
1091	枯萎	kū wěi	
1092	枯燥	kū zào	
1093	苦尽甘来	kǔ jìn gān lái	
1094	枯竭	kūjié	
1095	挎	kuà	
1096	跨	kuà	
1097	快活	kuài huo	
1098	宽敞	kuān chang	
1099	宽容	kuān róng	
1100	款待	kuǎn dài	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1101	款式	kuǎn shì	
1102	筐	kuāng	
1103	况且	kuàng qiě	
1104	旷课	kuàng kè	
1105	框架	kuàng jià	
1106	矿产	kuàng chǎn	
1107	亏待	kuī dài	
1108	亏损	kuī sǔn	
1109	捆绑	kǔn bǎng	
1110	扩充	kuò chōng	
1111	扩散	kuò sàn	
1112	扩张	kuò zhāng	
1113	啦	lā	
1114	喇叭	lǎ ba	
1115	蜡烛	là zhú	
1116	来历	lái lì	
1117	来源	lái yuán	
1118	栏目	lán mù	
1119	懒惰	lǎn duò	
1120	狼狈	láng bèi	
1121	狼吞虎咽	láng tūn hǔ yàn	
1122	捞	lāo	
1123	唠叨	láo dao	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1124	牢固	láo gù	
1125	牢骚	láo sāo	
1126	乐趣	lè qù	
1127	乐意	lè yì	
1128	雷达	léi dá	
1129	类似	lèi sì	
1130	冷酷	lěng kù	
1131	冷落	lěng luò	
1132	冷却	lěng què	
1133	愣	lèng	
1134	黎明	lí míng	
1135	理睬	lǐ cǎi	
1136	理所当然	lǐ suǒ dāng rán	
1137	理直气壮	lǐ zhí qì zhuàng	
1138	理智	lǐ zhì	
1139	礼节	lǐ jié	
1140	螺丝钉	luósīdīng	
1141	里程碑	lǐ chéng bēi	
1142	例外	lì wài	
1143	利害	lì hài	
1144	力求	lì qiú	
1145	力所能及	lì suǒ néng jí	
1146	力争	lì zhēng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1147	历代	lì dài	
1148	历来	lì lái	
1149	立场	lì chǎng	
1150	立方	lì fāng	
1151	立交桥	lì jiāo qiáo	
1152	立体	lì tǐ	
1153	立足	lì zú	
1154	粒	lì	
1155	廉洁	lián jié	
1156	联欢	lián huān	
1157	联络	lián luò	
1158	联盟	lián méng	
1159	联想	lián xiǎng	
1160	连年	lián nián	
1161	连锁	lián suǒ	
1162	连同	lián tóng	
1163	良心	liáng xīn	
1164	晾	liàng	
1165	谅解	liàng jiě	
1166	辽阔	liáo kuò	
1167	列举	liè jǔ	
1168	临床	lín chuáng	
1169	淋	lín	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1170	吝啬	lìn sè	
1171	伶俐	líng lì	
1172	凌晨	líng chén	
1173	灵感	líng gǎn	
1174	灵魂	líng hún	
1175	灵敏	líng mǐn	
1176	零星	líng xīng	
1177	领会	lǐng huì	
1178	领事馆	lǐng shì guǎn	
1179	领土	lǐng tǔ	
1180	领悟	lǐng wù	
1181	领先	lǐng xiān	
1182	领袖	lǐng xiù	
1183	溜	liū	
1184	流浪	liú làng	
1185	流露	liú lù	
1186	流氓	liú máng	
1187	流通	liú tōng	
1188	留恋	liú liàn	
1189	留念	liú niàn	
1190	留神	liú shén	
1191	聋哑	lóng yǎ	
1192	隆重	lóng zhòng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1193	垄断	lǒng duàn	
1194	笼罩	lǒng zhào	
1195	搂	lǒu	
1196	炉灶	lú zào	
1197	轮船	lún chuán	
1198	轮廓	lún kuò	
1199	轮胎	lún tāi	
1200	论坛	lùn tán	
1201	论证	lùn zhèng	
1202	啰唆	luō suo	
1203	络绎不绝	luò yì bù jué	
1204	落成	luò chéng	
1205	落实	luò shí	
1206	屡次	lǚ cì	
1207	履行	lǚ xíng	
1208	掠夺	lüè duó	
1209	嘛	ma	
1210	麻痹	má bì	
1211	麻木	má mù	
1212	麻醉	má zuì	
1213	码头	mǎ tóu	
1214	蚂蚁	mǎ yǐ	
1215	埋伏	mái fú	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1216	埋没	mái mò	
1217	埋葬	mái zàng	
1218	脉搏	mài bó	
1219	迈	mài	
1220	埋怨	mán yuàn	
1221	慢性	màn xìng	
1222	漫长	màn cháng	
1223	漫画	màn huà	
1224	蔓延	màn yán	
1225	忙碌	máng lù	
1226	盲目	máng mù	
1227	茫茫	máng máng	
1228	茫然	máng rán	
1229	冒充	mào chōng	
1230	冒犯	mào fàn	
1231	茂盛	mào shèng	
1232	媒介	méi jiè	
1233	枚	méi	
1234	美观	měi guān	
1235	美满	měi mǎn	
1236	美妙	měi miào	
1237	萌芽	méng yá	
1238	猛烈	měng liè	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1239	眯	mī	
1240	弥补	mí bǔ	
1241	弥漫	mí màn	
1242	谜语	mí yǔ	
1243	迷惑	mí huo	
1244	迷人	mí rén	
1245	迷信	mí xìn	
1246	密度	mì dù	
1247	密封	mì fēng	
1248	棉花	mián hua	
1249	免得	miǎn de	
1250	免疫	miǎn yì	
1251	勉励	miǎn lì	
1252	勉强	miǎn qiǎng	
1253	面貌	miàn mào	
1254	面子	miàn zi	
1255	描绘	miáo huì	
1256	瞄准	miáo zhǔn	
1257	渺小	miǎo xiǎo	
1258	藐视	miǎo shì	
1259	灭亡	miè wáng	
1260	蔑视	miè shì	
1261	民间	mín jiān	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1262	民主	mín zhǔ	
1263	敏捷	mǐn jié	
1264	敏锐	mǐn ruì	
1265	名次	míng cì	
1266	名额	míng é	
1267	名副其实	míng fù qí shí	
1268	名誉	míng yù	
1269	明明	míng míng	
1270	明智	míng zhì	
1271	命名	mìng míng	
1272	摸索	mō suo	
1273	摩擦	mó cā	
1274	模范	mó fàn	
1275	模式	mó shì	
1276	模型	mó xíng	
1277	磨合	mó hé	
1278	膜	mó	
1279	魔鬼	mó guǐ	
1280	魔术	mó shù	
1281	抹杀	mǒ shā	
1282	墨水儿	mò shuǐ r	
1283	莫名其妙	mò míng qí miào	
1284	默默	mò mò	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1285	谋求	móu qiú	
1286	模样	mú yàng	
1287	母语	mǔ yǔ	
1288	沐浴	mù yù	
1289	目睹	mù dǔ	
1290	目光	mù guāng	
1291	拿手	ná shǒu	
1292	纳闷儿	nà mèn r	
1293	耐用	nài yòng	
1294	难免	nánmiǎn	
1295	难得	nán dé	
1296	难堪	nán kān	
1297	难能可贵	nán néng kě guì	
1298	恼火	nǎo huǒ	
1299	内涵	nèi hán	
1300	内幕	nèi mù	
1301	内在	nèi zài	
1302	能量	néng liàng	
1303	拟定	nǐ dìng	
1304	逆行	nì xíng	
1305	年度	nián dù	
1306	捏	niē	
1307	凝固	níng gù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1308	凝聚	níng jù	
1309	凝视	níng shì	
1310	拧	níng	
1311	宁肯	nìng kěn	
1312	宁愿	nìng yuàn	
1313	扭转	niǔ zhuǎn	
1314	纽扣儿	niǔ kòu r	
1315	农历	nóng lì	
1316	浓厚	nóng hòu	
1317	奴隶	nú lì	
1318	挪	nuó	
1319	虐待	nüè dài	
1320	哦	ò	
1321	殴打	ōu dǎ	
1322	偶像	ǒu xiàng	
1323	呕吐	ǒu tù	
1324	趴	pā	
1325	徘徊	pái huái	
1326	排斥	pái chì	
1327	排除	pái chú	
1328	排放	pái fàng	
1329	排练	pái liàn	
1330	派别	pài bié	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1331	派遣	pài qiǎn	
1332	攀登	pān dēng	
1333	盘旋	pán xuán	
1334	判决	pàn jué	
1335	畔	pàn	
1336	庞大	páng dà	
1337	抛弃	pāo qì	
1338	泡沫	pào mò	
1339	培育	péi yù	
1340	配备	pèi bèi	
1341	配偶	pèi ǒu	
1342	配套	pèi tào	
1343	盆地	pén dì	
1344	烹饪	pēng rèn	
1345	捧	pěng	
1346	劈	pī	
1347	批发	pī fā	
1348	批判	pī pàn	
1349	疲惫	pí bèi	
1350	疲倦	pí juàn	
1351	皮革	pí gé	
1352	屁股	pì gu	
1353	譬如	pì rú	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1354	偏差	piān chā	
1355	偏见	piān jiàn	
1356	偏僻	piān pì	
1357	偏偏	piān piān	
1358	片断	piàn duàn	
1359	片刻	piàn kè	
1360	漂浮	piāo fú	
1361	飘扬	piāo yáng	
1362	撇	piē	
1363	拼搏	pīn bó	
1364	拼命	pīn mìng	
1365	贫乏	pín fá	
1366	贫困	pín kùn	
1367	频繁	pín fán	
1368	频率	pín lǜ	
1369	品尝	pǐn cháng	
1370	品德	pǐn dé	
1371	品质	pǐn zhì	
1372	品种	pǐn zhǒng	
1373	屏幕	píng mù	
1374	屏障	píng zhàng	
1375	平凡	píng fán	
1376	平面	píng miàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1377	平坦	píng tǎn	
1378	平行	píng xíng	
1379	平庸	píng yōng	
1380	平原	píng yuán	
1381	评估	píng gū	
1382	评论	píng lùn	
1383	坡	pō	
1384	泼	pō	
1385	颇	pō	
1386	破例	pò lì	
1387	迫不及待	pò bù jí dài	
1388	迫害	pò hài	
1389	魄力	pò lì	
1390	扑	pū	
1391	铺	pū	
1392	普及	pǔ jí	
1393	朴实	pǔ shí	
1394	朴素	pǔ sù	
1395	瀑布	pù bù	
1396	凄凉	qī liáng	
1397	期望	qī wàng	
1398	期限	qī xiàn	
1399	欺负	qī fu	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1400	欺骗	qī piàn	
1401	奇妙	qí miào	
1402	旗袍	qí páo	
1403	旗帜	qí zhì	
1404	歧视	qí shì	
1405	齐全	qí quán	
1406	齐心协力	qí xīn xié lì	
1407	乞丐	qǐ gài	
1408	企图	qǐ tú	
1409	启程	qǐ chéng	
1410	启蒙	qǐ méng	
1411	启事	qǐ shì	
1412	启示	qǐ shì	
1413	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ	
1414	起草	qǐ cǎo	
1415	起初	qǐ chū	
1416	起伏	qǐ fú	
1417	起哄	qǐ hòng	
1418	起码	qǐ mǎ	
1419	起源	qǐ yuán	
1420	器材	qì cái	
1421	器官	qì guān	
1422	气概	qì gài	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1423	气功	qì gōng	
1424	气魄	qì pò	
1425	气色	qì sè	
1426	气势	qì shì	
1427	气味	qì wèi	
1428	气象	qì xiàng	
1429	气压	qì yā	
1430	气质	qìzhì	
1431	迄今为止	qì jīn wéi zhǐ	
1432	掐	qiā	
1433	恰当	qià dàng	
1434	恰到好处	qià dào hǎo chù	
1435	恰巧	qià qiǎo	
1436	洽谈	qià tán	
1437	千方百计	qiān fāng bǎi jì	
1438	牵	qiān	
1439	牵扯	qiān chě	
1440	牵制	qiān zhì	
1441	签署	qiān shǔ	
1442	谦逊	qiān xùn	
1443	迁就	qiān jiù	
1444	迁徙	qiān xǐ	
1445	前景	qián jǐng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1446	前提	qián tí	
1447	潜力	qián lì	
1448	潜水	qián shuǐ	
1449	潜移默化	qián yí mò huà	
1450	谴责	qiǎn zé	
1451	抢劫	qiǎngjié	
1452	强制	qiáng zhì	
1453	强迫	qiǎng pò	
1454	抢救	qiǎng jiù	
1455	桥梁	qiáo liáng	
1456	窍门	qiào mén	
1457	翘	qiào	
1458	切实	qiè shí	
1459	锲而不舍	qiè ér bù shě	
1460	亲密	qīn mì	
1461	亲热	qīn rè	
1462	侵犯	qīn fàn	
1463	侵略	qīn lüè	
1464	钦佩	qīn pèi	
1465	勤俭	qín jiǎn	
1466	勤劳	qín láo	
1467	倾听	qīng tīng	
1468	倾向	qīng xiàng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1469	倾斜	qīng xié	
1470	清澈	qīng chè	
1471	清晨	qīng chén	
1472	清除	qīng chú	
1473	清洁	qīng jié	
1474	清理	qīng lǐ	
1475	清晰	qīng xī	
1476	清醒	qīng xǐng	
1477	清真	qīng zhēn	
1478	情报	qíng bào	
1479	情节	qíng jié	
1480	情理	qíng lǐ	
1481	情形	qíng xíng	
1482	晴朗	qíng lǎng	
1483	请柬	qǐng jiǎn	
1484	请教	qǐng jiào	
1485	请示	qǐng shì	
1486	请帖	qǐng tiě	
1487	丘陵	qiū líng	
1488	区分	qū fēn	
1489	区域	qū yù	
1490	屈服	qū fú	
1491	曲折	qū zhé	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1492	驱逐	qū zhú	
1493	渠道	qú dào	
1494	取缔	qǔ dì	
1495	曲子	qǔ zi	
1496	趣味	qù wèi	
1497	圈套	quān tào	
1498	全局	quán jú	
1499	全力以赴	quán lì yǐ fù	
1500	拳头	quán tou	
1501	权衡	quán héng	
1502	权威	quán wēi	
1503	犬	quǎn	
1504	缺口	quē kǒu	
1505	缺席	quē xí	
1506	缺陷	quē xiàn	
1507	瘸	qué	
1508	确保	què bǎo	
1509	确立	què lì	
1510	确切	què qiè	
1511	确信	què xìn	
1512	群众	qún zhòng	
1513	染	rǎn	
1514	嚷	rǎng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1515	让步	ràng bù	
1516	饶恕	ráo shù	
1517	扰乱	rǎo luàn	
1518	惹祸	rě huò	
1519	热泪盈眶	rè lèi yíng kuàng	
1520	热门	rè mén	
1521	人道	rén dào	
1522	人格	rén gé	
1523	人工	rén gōng	
1524	人家	rén jia	
1525	人间	rén jiān	
1526	人士	rén shì	
1527	人为	rén wéi	
1528	人性	rén xìng	
1529	人质	rén zhì	
1530	仁慈	rén cí	
1531	忍耐	rěn nài	
1532	忍受	rěn shòu	
1533	任命	rèn mìng	
1534	任性	rèn xìng	
1535	任意	rèn yì	
1536	任重道远	rèn zhòng dào yuǎn	
1537	认定	rèn dìng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1538	认可	rèn kě	
1539	仍旧	réng jiù	
1540	日新月异	rì xīn yuè yì	
1541	日益	rì yì	
1542	容貌	róng mào	
1543	容纳	róng nà	
1544	容器	róng qì	
1545	容忍	róng rěn	
1546	溶解	róng jiě	
1547	荣幸	róng xìng	
1548	荣誉	róng yù	
1549	融化	róng huà	
1550	融洽	róng qià	
1551	揉	róu	
1552	柔和	róu hé	
1553	儒	rú	
1554	弱点	ruò diǎn	
1555	若干	ruò gān	
1556	撒谎	sā huǎng	
1557	散文	sǎn wén	
1558	散布	sàn bù	
1559	散发	sàn fā	
1560	丧失	sàng shī	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1561	骚扰	sāo rǎo	
1562	嫂子	sǎo zi	
1563	刹车	shā chē	
1564	啥	shá	
1565	筛选	shāi xuǎn	
1566	山脉	shān mài	
1567	闪烁	shǎn shuò	
1568	擅长	shàn cháng	
1569	擅自	shàn zì	
1570	伤脑筋	shāng nǎo jīn	
1571	商标	shāng biāo	
1572	上级	shàng jí	
1573	上进	shàng jìn	
1574	上任	shàng rèn	
1575	上瘾	shàng yǐn	
1576	上游	shàng yóu	
1577	尚且	shàng qiě	
1578	捎	shāo	
1579	梢	shāo	
1580	哨	shào	
1581	奢侈	shē chǐ	
1582	舌头	shé tou	
1583	摄氏度	shè shì dù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1584	涉及	shè jí	
1585	社区	shè qū	
1586	设立	shè lì	
1587	设想	shè xiǎng	
1588	设置	shè zhì	
1589	呻吟	shēn yín	
1590	深奥	shēn ào	
1591	深沉	shēn chén	
1592	深情厚谊	shēn qíng hòu yì	
1593	申报	shēn bào	
1594	绅士	shēn shì	
1595	神经	shén jīng	
1596	神奇	shén qí	
1597	神气	shén qì	
1598	神圣	shén shèng	
1599	神态	shén tài	
1600	神仙	shén xiān	
1601	审查	shěn chá	
1602	审理	shěn lǐ	
1603	审美	shěn měi	
1604	审判	shěn pàn	
1605	慎重	shèn zhòng	
1606	渗透	shèn tòu	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1607	声明	shēng míng	
1608	声势	shēng shì	
1609	声誉	shēng yù	
1610	牲畜	shēng chù	
1611	生存	shēng cún	
1612	生机	shēng jī	
1613	生理	shēng lǐ	
1614	生疏	shēng shū	
1615	生态	shēng tài	
1616	生物	shēng wù	
1617	生效	shēng xiào	
1618	生肖	shēng xiào	
1619	生锈	shēng xiù	
1620	生育	shēng yù	
1621	省会	shěng huì	
1622	盛产	shèng chǎn	
1623	盛开	shèng kāi	
1624	盛情	shèng qíng	
1625	盛行	shèng xíng	
1626	胜负	shèng fù	
1627	失事	shī shì	
1628	失误	shī wù	
1629	失踪	shī zōng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1630	尸体	shī tǐ	
1631	师范	shī fàn	
1632	施加	shī jiā	
1633	施展	shī zhǎn	
1634	十足	shí zú	
1635	实惠	shí huì	
1636	实力	shí lì	
1637	实施	shí shī	
1638	实事求是	shí shì qiú shì	
1639	实行	shí xíng	
1640	实质	shí zhì	
1641	拾	shí	
1642	时常	shí cháng	
1643	时而	shí ér	
1644	时光	shí guāng	
1645	时机	shí jī	
1646	时事	shí shì	
1647	石油	shí yóu	
1648	识别	shí bié	
1649	使命	shǐ mìng	
1650	世代	shì dài	
1651	事故	shì gù	
1652	事迹	shì jì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1653	事件	shì jiàn	
1654	事态	shì tài	
1655	事务	shì wù	
1656	事项	shì xiàng	
1657	事业	shì yè	
1658	势必	shì bì	
1659	势力	shì li	
1660	是非	shì fēi	
1661	示范	shì fàn	
1662	示威	shì wēi	
1663	示意	shì yì	
1664	视力	shì lì	
1665	视察	shìchá	
1666	视线	shì xiàn	
1667	视野	shì yě	
1668	试图	shì tú	
1669	试验	shì yàn	
1670	适宜	shì yí	
1671	逝世	shì shì	
1672	释放	shì fàng	
1673	收藏	shōu cáng	
1674	收缩	shōu suō	
1675	收益	shōu yì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1676	收音机	shōu yīn jī	
1677	守护	shǒu hù	
1678	手法	shǒu fǎ	
1679	手势	shǒu shì	
1680	手艺	shǒu yì	
1681	首饰	shǒu shì	
1682	首要	shǒu yào	
1683	受罪	shòu zuì	
1684	授予	shòu yǔ	
1685	书法	shū fǎ	
1686	书记	shū ji	
1687	书籍	shū jí	
1688	书面	shū miàn	
1689	疏忽	shū hu	
1690	疏远	shū yuǎn	
1691	舒畅	shū chàng	
1692	数额	shù é	
1693	束	shù	
1694	束缚	shù fù	
1695	树立	shù lì	
1696	竖	shù	
1697	耍	shuǎ	
1698	衰老	shuāi lǎo	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1699	衰退	shuāi tuì	
1700	率领	shuài lǐng	
1701	涮火锅	shuàn huǒ guō	
1702	双胞胎	shuāng bāo tāi	
1703	爽快	shuǎng kuài	
1704	水利	shuǐ lì	
1705	水龙头	shuǐ lóng tóu	
1706	水泥	shuǐ ní	
1707	瞬间	shùn jiān	
1708	司法	sī fǎ	
1709	司令	sī lìng	
1710	思念	sī niàn	
1711	思索	sī suǒ	
1712	思维	sī wéi	
1713	斯文	sī wen	
1714	私自	sī zì	
1715	死亡	sǐ wáng	
1716	四肢	sì zhī	
1717	寺庙	sì miào	
1718	肆无忌惮	sì wú jì dàn	
1719	饲养	sì yǎng	
1720	耸	sǒng	
1721	艘	sōu	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1722	苏醒	sū xǐng	
1723	俗话	sú huà	
1724	塑造	sù zào	
1725	素食	sù shí	
1726	素质	sù zhì	
1727	诉讼	sù sòng	
1728	算数	suàn shù	
1729	随即	suí jí	
1730	随意	suí yì	
1731	岁月	suì yuè	
1732	隧道	suì dào	
1733	损坏	sǔn huài	
1734	索取	suǒ qǔ	
1735	索性	suǒ xìng	
1736	塌	tā	
1737	踏实	tā shi	
1738	塔	tǎ	
1739	台风	tái fēng	
1740	太空	tài kōng	
1741	泰斗	tài dǒu	
1742	摊	tān	
1743	瘫痪	tān huàn	
1744	贪婪	tān lán	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1745	贪污	tān wū	
1746	弹性	tán xìng	
1747	坦白	tǎn bái	
1748	叹气	tàn qì	
1749	探测	tàn cè	
1750	探索	tàn suǒ	
1751	探讨	tàn tǎo	
1752	探望	tàn wàng	
1753	倘若	tǎng ruò	
1754	掏	tāo	
1755	滔滔不绝	tāo tāo bù jué	
1756	淘汰	táo tài	
1757	陶瓷	táo cí	
1758	陶醉	táo zuì	
1759	讨好	tǎo hǎo	
1760	特长	tè cháng	
1761	特定	tè dìng	
1762	特意	tè yì	
1763	提拔	tí bá	
1764	提炼	tí liàn	
1765	提示	tí shì	
1766	提议	tí yì	
1767	题材	tí cái	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1768	体裁	tǐ cái	
1769	体积	tǐ jī	
1770	体谅	tǐ liàng	
1771	体面	tǐ miàn	
1772	体系	tǐ xì	
1773	天才	tiān cái	
1774	天赋	tiān fù	
1775	天伦之乐	tiān lún zhī lè	
1776	天然气	tiān rán qì	
1777	天生	tiān shēng	
1778	天堂	tiān táng	
1779	天文	tiān wén	
1780	田径	tián jìng	
1781	田野	tián yě	
1782	舔	tiǎn	
1783	挑剔	tiāo ti	
1784	条款	tiáo kuǎn	
1785	条理	tiáo lǐ	
1786	条约	tiáo yuē	
1787	调和	tiáo hé	
1788	调剂	tiáo jì	
1789	调节	tiáo jié	
1790	调解	tiáo jiě	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1791	调料	tiáo liào	
1792	挑拨	tiǎo bō	
1793	挑衅	tiǎo xìn	
1794	跳跃	tiào yuè	
1795	亭子	tíng zi	
1796	停泊	tíng bó	
1797	停顿	tíng dùn	
1798	停滞	tíng zhì	
1799	挺拔	tǐng bá	
1800	通货膨胀	tōng huò péng zhàng	
1801	通缉	tōng jī	
1802	通俗	tōng sú	
1803	通讯	tōng xùn	
1804	通用	tōng yòng	
1805	同胞	tóng bāo	
1806	同志	tóng zhì	
1807	童话	tóng huà	
1808	铜	tóng	
1809	统筹兼顾	tǒng chóu jiān gù	
1810	统计	tǒng jì	
1811	统统	tǒng tǒng	
1812	统治	tǒng zhì	
1813	投机	tóu jī	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1814	投票	tóu piào	
1815	投诉	tóu sù	
1816	投降	tóu xiáng	
1817	投掷	tóu zhì	
1818	透露	tòu lù	
1819	秃	tū	
1820	突破	tū pò	
1821	图案	tú àn	
1822	徒弟	tú dì	
1823	涂抹	tú mǒ	
1824	途径	tú jìng	
1825	土壤	tǔ rǎng	
1826	团结	tuán jié	
1827	团体	tuán tǐ	
1828	团圆	tuán yuán	
1829	推测	tuī cè	
1830	推翻	tuī fān	
1831	推理	tuī lǐ	
1832	推论	tuī lùn	
1833	推销	tuī xiāo	
1834	吞吞吐吐	tūn tūn tǔ tǔ	
1835	托运	tuō yùn	
1836	拖延	tuō yán	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1837	脱离	tuō lí	
1838	妥当	tuǒ dang	
1839	妥善	tuǒ shàn	
1840	妥协	tuǒ xié	
1841	椭圆	tuǒ yuán	
1842	唾弃	tuò qì	
1843	哇	wa	
1844	挖掘	wā jué	
1845	娃娃	wá wa	
1846	瓦解	wǎ jiě	
1847	歪曲	wāi qū	
1848	外表	wài biǎo	
1849	外行	wài háng	
1850	外界	wài jiè	
1851	外向	wài xiàng	
1852	丸	wán	
1853	完备	wán bèi	
1854	完毕	wán bì	
1855	玩弄	wán nòng	
1856	玩意儿	wán yì r	
1857	顽固	wán gù	
1858	顽强	wán qiáng	
1859	惋惜	wǎn xī	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1860	挽回	wǎn huí	
1861	挽救	wǎn jiù	
1862	万分	wàn fēn	
1863	往常	wǎng cháng	
1864	往事	wǎng shì	
1865	妄想	wàng xiǎng	
1866	危机	wēi jī	
1867	威风	wēi fēng	
1868	威力	wēi lì	
1869	威望	wēi wàng	
1870	威信	wēi xìn	
1871	微不足道	wēi bù zú dào	
1872	微观	wēi guān	
1873	为难	wéi nán	
1874	为期	wéi qī	
1875	唯独	wéi dú	
1876	维持	wéi chí	
1877	维护	wéi hù	
1878	维生素	wéi shēng sù	
1879	违背	wéi bèi	
1880	伪造	wěi zào	
1881	委托	wěi tuō	
1882	委员	wěi yuán	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1883	卫星	wèi xīng	
1884	慰问	wèi wèn	
1885	未免	wèi miǎn	
1886	畏惧	wèi jù	
1887	蔚蓝	wèi lán	
1888	温带	wēn dài	
1889	温和	wēn hé	
1890	文凭	wén píng	
1891	文物	wén wù	
1892	文献	wén xiàn	
1893	文雅	wén yǎ	
1894	文艺	wén yì	
1895	问世	wèn shì	
1896	窝	wō	
1897	乌黑	wū hēi	
1898	污蔑	wū miè	
1899	诬陷	wū xiàn	
1900	无比	wú bǐ	
1901	无偿	wú cháng	
1902	无耻	wú chǐ	
1903	无动于衷	wú dòng yú zhōng	
1904	无非	wú fēi	
1905	无辜	wú gū	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1906	无精打采	wú jīng dǎ cǎi	
1907	无赖	wú lài	
1908	无理取闹	wú lǐ qǔ nào	
1909	无能为力	wú néng wéi lì	
1910	无穷无尽	wú qióng wú jìn	
1911	无微不至	wú wēi bù zhì	
1912	无忧无虑	wú yōu wú lǜ	
1913	无知	wú zhī	
1914	侮辱	wǔ rǔ	
1915	武器	wǔ qì	
1916	武侠	wǔ xiá	
1917	武装	wǔ zhuāng	
1918	舞蹈	wǔ dǎo	
1919	务必	wù bì	
1920	物美价廉	wù měi jià lián	
1921	务实	wùshí	
1922	物资	wù zī	
1923	误差	wù chā	
1924	误解	wù jiě	
1925	夕阳	xī yáng	
1926	昔日	xī rì	
1927	溪	xī	
1928	熄灭	xī miè	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1929	牺牲	xī shēng	
1930	膝盖	xī gài	
1931	习俗	xí sú	
1932	媳妇	xí fu	
1933	袭击	xí jī	
1934	喜闻乐见	xǐ wén lè jiàn	
1935	喜悦	xǐ yuè	
1936	系列	xì liè	
1937	细菌	xì jūn	
1938	细胞	xì bāo	
1939	细致	xì zhì	
1940	峡谷	xiá gǔ	
1941	狭隘	xiá ài	
1942	狭窄	xiá zhǎi	
1943	霞	xiá	
1944	下属	xià shǔ	
1945	先进	xiān jìn	
1946	先前	xiān qián	
1947	掀起	xiān qǐ	
1948	纤维	xiān wéi	
1949	鲜明	xiān míng	
1950	嫌	xián	
1951	嫌疑	xián yí	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1952	弦	xián	
1953	衔接	xián jiē	
1954	贤惠	xián huì	
1955	闲话	xián huà	
1956	显著	xiǎn zhù	
1957	宪法	xiàn fǎ	
1958	现场	xiàn chǎng	
1959	现成	xiàn chéng	
1960	现状	xiàn zhuàng	
1961	线索	xiàn suǒ	
1962	陷害	xiàn hài	
1963	陷阱	xiàn jǐng	
1964	陷入	xiàn rù	
1965	馅儿	xiàn r	
1966	乡镇	xiāng zhèn	
1967	相差	xiāng chà	
1968	相等	xiāng děng	
1969	相辅相成	xiāng fǔ xiāng chéng	
1970	相应	xiāng yìng	
1971	镶嵌	xiāng qiàn	
1972	响亮	xiǎng liàng	
1973	响应	xiǎng yìng	
1974	想方设法	xiǎng fāng shè fǎ	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1975	向导	xiàng dǎo	
1976	向来	xiàng lái	
1977	向往	xiàng wǎng	
1978	巷	xiàng	
1979	相声	xiàng sheng	
1980	消除	xiāo chú	
1981	消毒	xiāo dú	
1982	消防	xiāo fáng	
1983	消耗	xiāo hào	
1984	消灭	xiāo miè	
1985	潇洒	xiāo sǎ	
1986	销毁	xiāo huǐ	
1987	小心翼翼	xiǎo xīn yì yì	
1988	效益	xiào yì	
1989	肖像	xiào xiàng	
1990	协会	xié huì	
1991	协商	xié shāng	
1992	协调	xié tiáo	
1993	协议	xié yì	
1994	协助	xié zhù	
1995	携带	xié dài	
1996	屑	xiè	
1997	泄露	xiè lòu	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1998	泄气	xiè qì	
1999	谢绝	xiè jué	
2000	心得	xīn dé	
2001	心甘情愿	xīn gān qíng yuàn	
2002	心灵	xīn líng	
2003	心态	xīn tài	
2004	心疼	xīn téng	
2005	心血	xīn xuè	
2006	心眼儿	xīn yǎn r	
2007	新陈代谢	xīn chén dài xiè	
2008	新郎	xīn láng	
2009	新娘	xīn niáng	
2010	新颖	xīn yǐng	
2011	欣慰	xīn wèi	
2012	欣欣向荣	xīn xīn xiàng róng	
2013	薪水	xīn shuǐ	
2014	辛勤	xīn qín	
2015	信赖	xìn lài	
2016	信念	xìn niàn	
2017	信仰	xìn yǎng	
2018	信誉	xìn yù	
2019	兴高采烈	xīng gāo cǎi liè	
2020	兴隆	xīng lóng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2021	兴旺	xīng wàng	
2022	腥	xīng	
2023	刑事	xíng shì	
2024	形态	xíng tài	
2025	行政	xíng zhèng	
2026	兴致勃勃	xìng zhì bó bó	
2027	性感	xìng gǎn	
2028	性命	xìng mìng	
2029	性能	xìng néng	
2030	凶恶	xiōng è	
2031	凶手	xiōng shǒu	
2032	汹涌	xiōng yǒng	
2033	胸怀	xiōng huái	
2034	胸膛	xiōng táng	
2035	雄厚	xióng hòu	
2036	雄伟	xióng wěi	
2037	修复	xiū fù	
2038	修建	xiū jiàn	
2039	修养	xiū yǎng	
2040	羞耻	xiū chǐ	
2041	嗅觉	xiù jué	
2042	绣	xiù	
2043	虚假	xū jiǎ	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2044	虚荣	xū róng	
2045	虚伪	xū wěi	
2046	需求	xū qiú	
2047	须知	xū zhī	
2048	许可	xǔ kě	
2049	序言	xù yán	
2050	畜牧	xù mù	
2051	酗酒	xù jiǔ	
2052	喧哗	xuān huá	
2053	宣誓	xuān shì	
2054	宣扬	xuān yáng	
2055	悬挂	xuán guà	
2056	悬念	xuán niàn	
2057	悬殊	xuán shū	
2058	悬崖峭壁	xuán yá qiào bì	
2059	旋律	xuán lǜ	
2060	旋转	xuán zhuǎn	
2061	选拔	xuǎn bá	
2062	选举	xuǎn jǔ	
2063	选手	xuǎn shǒu	
2064	炫耀	xuàn yào	
2065	削	xiāo / xuē	
2066	削弱	xuē ruò	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2067	学说	xué shuō	
2068	学位	xué wèi	
2069	雪上加霜	xuě shàng jiā shuāng	
2070	血压	xuè yā	
2071	熏陶	xūn táo	
2072	寻觅	xún mì	
2073	巡逻	xún luó	
2074	循环	xún huán	
2075	循序渐进	xún xù jiàn jìn	
2076	压迫	yā pò	
2077	压岁钱	yā suì qián	
2078	压缩	yā suō	
2079	压抑	yā yì	
2080	压榨	yā zhà	
2081	压制	yā zhì	
2082	鸦雀无声	yā què wú shēng	
2083	亚军	yà jūn	
2084	淹没	yān mò	
2085	烟花爆竹	yān huā bào zhú	
2086	严峻	yán jùn	
2087	严寒	yán hán	
2088	严禁	yán jìn	
2089	严厉	yán lì	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2090	严密	yán mì	
2091	岩石	yán shí	
2092	延期	yán qī	
2093	延伸	yán shēn	
2094	延续	yán xù	
2095	沿海	yán hǎi	
2096	炎热	yán rè	
2097	言论	yán lùn	
2098	掩盖	yǎn gài	
2099	掩护	yǎn hù	
2100	掩饰	yǎn shì	
2101	演变	yǎn biàn	
2102	演习	yǎn xí	
2103	演绎	yǎn yì	
2104	演奏	yǎn zòu	
2105	眼光	yǎn guāng	
2106	眼色	yǎn sè	
2107	眼神	yǎn shén	
2108	厌恶	yàn wù	
2109	验收	yàn shōu	
2110	验证	yàn zhèng	
2111	氧气	yǎng qì	
2112	样品	yàng pǐn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2113	摇摆	yáo bǎi	
2114	摇滚	yáo gǔn	
2115	谣言	yáo yán	
2116	遥控	yáo kòng	
2117	遥远	yáo yuǎn	
2118	耀眼	yào yǎn	
2119	要点	yào diǎn	
2120	要命	yào mìng	
2121	要素	yào sù	
2122	野蛮	yě mán	
2123	野心	yě xīn	
2124	液体	yè tǐ	
2125	一流	yī liú	
2126	一如既往	yī rú jì wǎng	
2127	依旧	yī jiù	
2128	依据	yī jù	
2129	依靠	yī kào	
2130	依赖	yī lài	
2131	依托	yī tuō	
2132	衣裳	yī shang	
2133	一度	yí dù	
2134	一贯	yí guàn	
2135	一目了然	yí mù liǎo rán	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2136	一向	yí xiàng	
2137	仪器	yí qì	
2138	仪式	yí shì	
2139	疑惑	yí huò	
2140	遗产	yí chǎn	
2141	遗传	yí chuán	
2142	遗留	yí liú	
2143	遗失	yí shī	
2144	以便	yǐ biàn	
2145	以免	yǐ miǎn	
2146	以往	yǐ wǎng	
2147	以至	yǐ zhì	
2148	以致	yǐ zhì	
2149	一帆风顺	yì fān fēng shùn	
2150	一举两得	yì jǔ liǎng dé	
2151	一丝不苟	yì sī bù gǒu	
2152	亦	yì	
2153	异常	yì cháng	
2154	意料	yì liào	
2155	意识	yì shí	
2156	意图	yì tú	
2157	意味着	yì wèi zhe	
2158	意向	yì xiàng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2159	意志	yì zhì	
2160	毅力	yì lì	
2161	毅然	yì rán	
2162	翼	yì	
2163	阴谋	yīn móu	
2164	音响	yīn xiǎng	
2165	引导	yǐn dǎo	
2166	引擎	yǐn qíng	
2167	引用	yǐn yòng	
2168	隐蔽	yǐn bì	
2169	隐患	yǐn huàn	
2170	隐瞒	yǐn mán	
2171	隐私	yǐn sī	
2172	隐约	yǐn yuē	
2173	饮食	yǐn shí	
2174	婴儿	yīng ér	
2175	英明	yīng míng	
2176	英勇	yīng yǒng	
2177	盈利	yíng lì	
2178	迎面	yíng miàn	
2179	应酬	yìng chou	
2180	应邀	yìng yāo	
2181	庸俗	yōng sú	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2182	拥护	yōng hù	
2183	拥有	yōng yǒu	
2184	勇于	yǒng yú	
2185	永恒	yǒng héng	
2186	涌现	yǒng xiàn	
2187	踊跃	yǒng yuè	
2188	用户	yòng hù	
2189	优胜劣汰	yōu shèng liè tài	
2190	优先	yōu xiān	
2191	优异	yōu yì	
2192	优越	yōu yuè	
2193	忧郁	yōu yù	
2194	油腻	yóu nì	
2195	油漆	yóu qī	
2196	犹如	yóu rú	
2197	有条不紊	yǒu tiáo bù wěn	
2198	幼稚	yòu zhì	
2199	诱惑	yòu huò	
2200	愚蠢	yú chǔn	
2201	愚昧	yú mèi	
2202	渔民	yú mín	
2203	舆论	yú lùn	
2204	与日俱增	yǔ rì jù zēng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2205	宇宙	yǔ zhòu	
2206	羽绒服	yǔ róng fú	
2207	寓言	yù yán	
2208	愈	yù	
2209	欲望	yù wàng	
2210	熨	yù	
2211	玉	yù	
2212	预料	yù liào	
2213	预期	yù qī	
2214	预算	yù suàn	
2215	预先	yù xiān	
2216	预言	yù yán	
2217	预兆	yù zhào	
2218	冤枉	yuān wang	
2219	元首	yuán shǒu	
2220	元素	yuán sù	
2221	元宵节	yuán xiāo jié	
2222	原告	yuán gào	
2223	原理	yuán lǐ	
2224	原始	yuán shǐ	
2225	原先	yuán xiān	
2226	园林	yuán lín	
2227	圆满	yuán mǎn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2228	源泉	yuán quán	
2229	缘故	yuán gù	
2230	约束	yuē shù	
2231	乐谱	yuè pǔ	
2232	岳母	yuè mǔ	
2233	孕育	yùn yù	
2234	蕴藏	yùn cáng	
2235	运算	yùn suàn	
2236	运行	yùn xíng	
2237	酝酿	yùn niàng	
2238	杂技	zá jì	
2239	杂交	zá jiāo	
2240	砸	zá	
2241	咋	zǎ	
2242	栽培	zāi péi	
2243	灾难	zāi nàn	
2244	宰	zǎi	
2245	再接再厉	zài jiē zài lì	
2246	在意	zài yì	
2247	攒	zǎn	
2248	暂且	zàn qiě	
2249	赞叹	zàn tàn	
2250	赞助	zàn zhù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2251	糟蹋	zāo tà	
2252	遭受	zāo shòu	
2253	遭殃	zāo yāng	
2254	遭遇	zāo yù	
2255	噪音	zào yīn	
2256	造型	zào xíng	
2257	责怪	zé guài	
2258	贼	zéi	
2259	增添	zēng tiān	
2260	赠送	zèng sòng	
2261	扎	zhā	
2262	扎实	zhā shi	
2263	渣	zhā	
2264	眨	zhǎ	
2265	诈骗	zhà piàn	
2266	摘要	zhāi yào	
2267	债券	zhài quàn	
2268	沾光	zhān guāng	
2269	瞻仰	zhān yǎng	
2270	展示	zhǎn shì	
2271	展望	zhǎn wàng	
2272	展现	zhǎn xiàn	
2273	崭新	zhǎn xīn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2274	斩钉截铁	zhǎn dīng jié tiě	
2275	占据	zhàn jù	
2276	占领	zhàn lǐng	
2277	战斗	zhàn dòu	
2278	战略	zhàn lüè	
2279	战术	zhàn shù	
2280	战役	zhàn yì	
2281	章程	zhāng chéng	
2282	帐篷	zhàng peng	
2283	障碍	zhàng ài	
2284	招标	zhāo biāo	
2285	招收	zhāo shōu	
2286	朝气蓬勃	zhāo qì péng bó	
2287	着迷	zháo mí	
2288	沼泽	zhǎo zé	
2289	照样	zhào yàng	
2290	照耀	zhào yào	
2291	折腾	zhē teng	
2292	遮挡	zhē dǎng	
2293	折	zhé	
2294	折磨	zhé mó	
2295	侦探	zhēn tàn	
2296	斟酌	zhēn zhuó	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2297	珍贵	zhēn guì	
2298	珍稀	zhēn xī	
2299	珍珠	zhēn zhū	
2300	真理	zhēn lǐ	
2301	真相	zhēn xiàng	
2302	真挚	zhēn zhì	
2303	枕头	zhěn tou	
2304	振奋	zhèn fèn	
2305	振兴	zhèn xīng	
2306	镇定	zhèn dìng	
2307	镇静	zhèn jìng	
2308	阵地	zhèn dì	
2309	阵容	zhèn róng	
2310	震撼	zhèn hàn	
2311	震惊	zhèn jīng	
2312	争端	zhēng duān	
2313	争夺	zhēng duó	
2314	争气	zhēng qì	
2315	争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu	
2316	争议	zhēng yì	
2317	征服	zhēng fú	
2318	征收	zhēng shōu	
2319	挣扎	zhēng zhá	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2320	正月	zhēng yuè	
2321	蒸发	zhēng fā	
2322	整顿	zhěng dùn	
2323	政策	zhèng cè	
2324	政权	zhèng quán	
2325	正当	zhèng dāng	
2326	正负	zhèng fù	
2327	正规	zhèng guī	
2328	正经	zhèng jing	
2329	正气	zhèng qì	
2330	正义	zhèng yì	
2331	正宗	zhèng zōng	
2332	症状	zhèng zhuàng	
2333	证实	zhèng shí	
2334	证书	zhèng shū	
2335	郑重	zhèng zhòng	
2336	制订	zhìdìng	
2337	支撑	zhī chēng	
2338	支出	zhī chū	
2339	支流	zhī liú	
2340	支配	zhī pèi	
2341	支援	zhī yuán	
2342	支柱	zhī zhù	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2343	枝	zhī	
2344	知觉	zhī jué	
2345	知足常乐	zhī zú cháng lè	
2346	脂肪	zhī fáng	
2347	侄子	zhí zi	
2348	值班	zhí bān	
2349	执行	zhí xíng	
2350	执着	zhí zhuó	
2351	殖民地	zhí mín dì	
2352	直播	zhí bō	
2353	直径	zhí jìng	
2354	职能	zhí néng	
2355	职位	zhí wèi	
2356	职务	zhí wù	
2357	指标	zhǐ biāo	
2358	指定	zhǐ dìng	
2359	指甲	zhǐ jia	
2360	指令	zhǐ lìng	
2361	指南针	zhǐ nán zhēn	
2362	指示	zhǐ shì	
2363	指望	zhǐ wàng	
2364	指责	zhǐ zé	
2365	制裁	zhì cái	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2366	制服	zhì fú	
2367	制约	zhì yuē	
2368	制止	zhì zhǐ	
2369	志气	zhì qì	
2370	智力	zhì lì	
2371	智能	zhì néng	
2372	智商	zhì shāng	
2373	治安	zhì ān	
2374	治理	zhì lǐ	
2375	滞留	zhì liú	
2376	致辞	zhì cí	
2377	致力	zhì lì	
2378	致使	zhì shǐ	
2379	中断	zhōng duàn	
2380	中立	zhōng lì	
2381	中央	zhōng yāng	
2382	忠诚	zhōng chéng	
2383	忠实	zhōng shí	
2384	终点	zhōng diǎn	
2385	终究	zhōng jiū	
2386	终身	zhōng shēn	
2387	终止	zhōng zhǐ	
2388	衷心	zhōng xīn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2389	种子	zhǒng zi	
2390	种族	zhǒng zú	
2391	肿瘤	zhǒng liú	
2392	众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	
2393	种植	zhòng zhí	
2394	重心	zhòng xīn	
2395	周边	zhōu biān	
2396	周密	zhōu mì	
2397	周年	zhōu nián	
2398	周期	zhōu qī	
2399	周折	zhōu zhé	
2400	周转	zhōu zhuǎn	
2401	州	zhōu	
2402	粥	zhōu	
2403	舟	zhōu	
2404	昼夜	zhòu yè	
2405	皱纹	zhòu wén	
2406	株	zhū	
2407	诸位	zhū wèi	
2408	逐年	zhú nián	
2409	主办	zhǔ bàn	
2410	主导	zhǔ dǎo	
2411	主管	zhǔ guǎn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2412	主流	zhǔ liú	
2413	主权	zhǔ quán	
2414	主义	zhǔ yì	
2415	嘱咐	zhǔ fù	
2416	拄	zhǔ	
2417	住宅	zhù zhái	
2418	助理	zhù lǐ	
2419	助手	zhù shǒu	
2420	注射	zhù shè	
2421	注视	zhù shì	
2422	注释	zhù shì	
2423	注重	zhù zhòng	
2424	著作	zhù zuò	
2425	铸造	zhù zào	
2426	驻扎	zhù zhā	
2427	拽	zhuài	
2428	专长	zhuān cháng	
2429	专程	zhuān chéng	
2430	专利	zhuān lì	
2431	专题	zhuān tí	
2432	砖	zhuān	
2433	转达	zhuǎn dá	
2434	转让	zhuǎn ràng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2435	转移	zhuǎn yí	
2436	转折	zhuǎn zhé	
2437	传记	zhuàn jì	
2438	庄稼	zhuāng jià	
2439	庄严	zhuāng yán	
2440	庄重	zhuāng zhòng	
2441	装备	zhuāng bèi	
2442	装卸	zhuāng xiè	
2443	壮观	zhuàng guān	
2444	壮丽	zhuàng lì	
2445	壮烈	zhuàng liè	
2446	幢	zhuàng	
2447	追悼	zhuī dào	
2448	追究	zhuī jiū	
2449	坠	zhuì	
2450	准则	zhǔn zé	
2451	卓越	zhuó yuè	
2452	琢磨	zhuó mó	
2453	着手	zhuó shǒu	
2454	着想	zhuó xiǎng	
2455	着重	zhuó zhòng	
2456	姿态	zī tài	
2457	滋润	zī rùn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2458	滋味	zī wèi	
2459	资本	zī běn	
2460	资产	zī chǎn	
2461	资深	zī shēn	
2462	资助	zī zhù	
2463	子弹	zǐ dàn	
2464	自卑	zì bēi	
2465	自发	zì fā	
2466	自力更生	zì lì gēng shēng	
2467	自满	zì mǎn	
2468	自主	zì zhǔ	
2469	宗教	zōng jiào	
2470	宗旨	zōng zhǐ	
2471	棕色	zōng sè	
2472	踪迹	zōng jì	
2473	总而言之	zǒng ér yán zhī	
2474	总和	zǒng hé	
2475	纵横	zòng héng	
2476	走廊	zǒu láng	
2477	走漏	zǒu lòu	
2478	走私	zǒu sī	
2479	揍	zòu	
2480	租赁	zū lìn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
2481	足以	zú yǐ	
2482	祖父	zǔ fù	
2483	祖国	zǔ guó	
2484	祖先	zǔ xiān	
2485	阻碍	zǔ ài	
2486	阻拦	zǔ lán	
2487	阻挠	zǔ náo	
2488	钻研	zuān yán	
2489	钻石	zuàn shí	
2490	嘴唇	zuǐ chún	
2491	罪犯	zuì fàn	
2492	尊严	zūn yán	
2493	遵循	zūn xún	
2494	作弊	zuò bì	
2495	作废	zuò fèi	
2496	作风	zuò fēng	
2497	作息	zuò xī	
2498	做主	zuò zhǔ	
2499	座右铭	zuò yòu míng	
2500	喂	wèi	